



Số: 1347/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét  
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

### **Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ,  
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được  
soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Tổng công ty Khí Việt  
Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào  
ngày 15/8/2022 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ  
đồng/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và  
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công  
bố.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên; 
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



  
**Phạm Đăng Nam**





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP  
**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
12<sup>th</sup> – 12a<sup>th</sup> – 14<sup>th</sup> & 15<sup>th</sup> floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,  
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC  
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 1347/KVN-TC

Date: 15/08/2022

## DISCLOSURE OF INFORMATION

On the reviewed interim separate financial statements for the 6-month period

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

### PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,  
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: The reviewed interim separate financial  
statements for the 6-month period ended 30 June 2022.

This information was posted on PV GAS website on 15<sup>th</sup> August 2022 at this link  
<http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the  
above information.

#### Attention:

- As above; 
- SSC (The securities public  
Offering Management  
Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

**Organization representative**  
**Party authorised to disclosure information**  
**VICE PRESIDENT**



  
**Pham Dang Nam**



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                             | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                                   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                               | 2            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)           | 9            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)        | 10           |

## **TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

#### **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

Số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 13 tháng 10 năm 2021.

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Dương Mạnh Sơn   | Chủ tịch   |
| Bà Võ Thị Thanh Ngọc | Thành viên |
| Ông Đỗ Đông Nguyên   | Thành viên |
| Ông Trương Hồng Sơn  | Thành viên |
| Ông Triệu Quốc Tuấn  | Thành viên |
| Ông Hoàng Văn Quang  | Thành viên |

#### **Ban kiểm soát**

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Bà Trần Thị Hoàng Anh | Trưởng ban     |
| Ông Nguyễn Công Minh  | Kiểm soát viên |
| Bà Nguyễn Thị Kim Yến | Kiểm soát viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Văn Quang   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Thanh Nghị | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đăng Nam     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Quang Hải   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Phong    | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Ông Hoàng Văn Quang | Tổng Giám đốc |
|---------------------|---------------|

#### **Trụ sở chính**

Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh.

#### **Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## **TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Đăng Nam  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy ủy quyền số 15/UQ-KVN  
ngày 20 tháng 1 năm 2017  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12627  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 01a – DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                              |             | 30.6.2022<br>VND          | 31.12.2021<br>VND         |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>57.606.030.146.422</b> | <b>49.091.115.036.230</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>3</b>    | <b>6.179.086.577.032</b>  | <b>3.427.433.244.185</b>  |
| 111        | Tiền                                         |             | 1.579.086.577.032         | 1.227.433.244.185         |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                   |             | 4.600.000.000.000         | 2.200.000.000.000         |
| <b>120</b> | <b>Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       |             | <b>27.036.473.735.678</b> | <b>23.636.473.735.678</b> |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(a)        | 27.036.473.735.678        | 23.636.473.735.678        |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>21.824.449.275.508</b> | <b>18.231.042.809.753</b> |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 13.710.804.502.878        | 11.796.016.152.351        |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6(a)        | 170.144.651.635           | 401.634.376.095           |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 7(a)        | 8.862.527.987.004         | 6.952.745.189.989         |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 8           | (919.027.866.009)         | (919.352.908.682)         |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          | <b>9</b>    | <b>1.741.518.634.850</b>  | <b>2.817.239.128.002</b>  |
| 141        | Hàng tồn kho                                 |             | 1.801.838.448.371         | 2.877.558.941.523         |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | (60.319.813.521)          | (60.319.813.521)          |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>824.501.923.354</b>    | <b>978.926.118.612</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 10(a)       | 56.145.719.959            | 45.587.783.028            |
| 152        | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 14(a)       | 742.081.679.050           | 908.833.861.714           |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 14(b)       | 26.274.524.345            | 24.504.473.870            |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN (tiếp theo)               | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                   |             | 30.6.2022<br>VND          | 31.12.2021<br>VND         |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>28.628.928.507.311</b> | <b>27.914.966.526.314</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>155.080.916.182</b>    | <b>181.841.313.340</b>    |
| 212        | Trả trước cho người bán dài hạn   | 6(b)        | 70.327.175.497            | 70.338.402.093            |
| 216        | Phải thu dài hạn khác             | 7(b)        | 84.753.740.685            | 111.502.911.247           |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>            |             | <b>15.785.204.494.872</b> | <b>16.492.141.315.177</b> |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình          | 11(a)       | 15.443.378.828.869        | 16.149.612.942.634        |
| 222        | Nguyên giá                        |             | 52.148.839.768.055        | 51.488.945.135.360        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (36.705.460.939.186)      | (35.339.332.192.726)      |
| 227        | Tài sản cố định vô hình           | 11(b)       | 341.825.666.003           | 342.528.372.543           |
| 228        | Nguyên giá                        |             | 524.415.870.170           | 502.441.897.806           |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (182.590.204.167)         | (159.913.525.263)         |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>    |             | <b>5.399.089.852.355</b>  | <b>4.827.037.345.480</b>  |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 12          | 5.399.089.852.355         | 4.827.037.345.480         |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>   |             | <b>3.045.722.716.617</b>  | <b>3.076.465.227.009</b>  |
| 251        | Đầu tư vào công ty con            | 4(b)        | 3.603.294.844.342         | 3.562.870.071.633         |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết       | 4(c)        | 284.460.000.000           | 284.460.000.000           |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(b),4(c)   | (842.032.127.725)         | (770.864.844.624)         |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>4.243.830.527.285</b>  | <b>3.337.481.325.308</b>  |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn         | 10(b)       | 4.243.830.527.285         | 3.337.481.325.308         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>86.234.958.653.733</b> | <b>77.006.081.562.544</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                                |             | 30.6.2022<br>VND          | 31.12.2021<br>VND         |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>26.723.406.497.964</b> | <b>25.640.186.576.813</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>16.241.474.125.466</b> | <b>15.997.523.928.145</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 13          | 5.168.440.126.002         | 6.442.011.903.590         |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 43.844.906.880            | 88.309.641.581            |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 14(c)       | 1.388.924.629.484         | 510.125.590.836           |
| 314        | Phải trả người lao động                        |             | 242.697.567.022           | 226.955.822.700           |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 15          | 4.050.310.682.794         | 3.838.542.869.241         |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 16          | 2.812.912.915.422         | 2.586.744.727.639         |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 17          | 1.834.430.404.674         | 1.263.967.454.286         |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 18(a)       | -                         | 475.440.000.000           |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 19          | 699.912.893.188           | 565.425.918.272           |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>10.481.932.372.498</b> | <b>9.642.662.648.668</b>  |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                          |             | 6.213.762.305             | 6.286.828.159             |
| 338        | Vay dài hạn                                    | 18(b)       | 8.151.873.340.085         | 7.505.900.592.677         |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 20          | 2.320.158.548.930         | 2.126.788.506.654         |
| 343        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           |             | 3.686.721.178             | 3.686.721.178             |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>59.511.552.155.769</b> | <b>51.365.894.985.731</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>59.511.552.155.769</b> | <b>51.365.894.985.731</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 21, 22      | 19.139.500.000.000        | 19.139.500.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 19.139.500.000.000        | 19.139.500.000.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 22          | 210.679.541.297           | 210.679.541.297           |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 22          | 20.791.553.148.710        | 20.791.553.148.710        |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 22          | 19.369.819.465.762        | 11.224.162.295.724        |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 11.095.652.401.996        | 2.764.914.754.626         |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay       |             | 8.274.167.063.766         | 8.459.247.541.098         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>86.234.958.653.733</b> | <b>77.006.081.562.544</b> |

Đặng Thị Hồng Yến  
Người lập

Nguyễn Công Luận  
Kế toán trưởng

Phạm Đăng Nam  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh                                                           | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                    |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|
|       |                                                                       | 2022<br>VND                             | 2021<br>VND        |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 52.793.500.481.172                      | 39.039.469.692.520 |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 25 52.793.500.481.172                   | 39.039.469.692.520 |
| 11    | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                                  | 26 41.419.900.780.019                   | 32.515.842.421.875 |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)          | 11.373.599.701.153                      | 6.523.627.270.645  |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 27 617.852.138.033                      | 463.968.902.061    |
| 22    | Chi phí tài chính                                                     | 28 373.141.440.879                      | 249.932.839.408    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 28 172.229.144.164                      | 121.718.184.587    |
| 25    | Chi phí bán hàng                                                      | 29 846.051.702.938                      | 710.096.348.547    |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 30 381.030.091.289                      | 656.527.847.823    |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26) | 10.391.228.604.080                      | 5.371.039.136.928  |
| 31    | Thu nhập khác                                                         | 26.781.763.579                          | 28.939.462.754     |
| 32    | Chi phí khác                                                          | 3.318.302.310                           | 549.490.961        |
| 40    | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                         | 23.463.461.269                          | 28.389.971.793     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                      | 10.414.692.065.349                      | 5.399.429.108.721  |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành                 | 31 2.067.305.216.642                    | 1.149.099.851.976  |
| 52    | Thuế TNDN hoãn lại                                                    | 31 -                                    | -                  |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                           | 8.347.386.848.707                       | 4.250.329.256.745  |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                              | 23(a) 4.323                             | 2.144              |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                            | 23(b) 4.323                             | 2.144              |

Đặng Thị Hồng Yến  
Người lập

Nguyễn Công Luận  
Kế toán trưởng

Phạm Đăng Nam  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

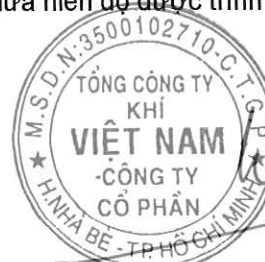
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)**

| Mã số                                   | Thuyết minh                                                                               | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                      |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|
|                                         |                                                                                           | 2022<br>VND                             | 2021<br>VND          |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                           |                                         |                      |
| 01                                      | Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                              | 10.414.692.065.349                      | 5.399.429.108.721    |
|                                         | Điều chỉnh cho các khoản:                                                                 |                                         |                      |
| 02                                      | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")                                                         | 1.390.556.212.276                       | 1.466.977.729.965    |
| 03                                      | Các khoản dự phòng                                                                        | 264.212.282.704                         | 326.116.936.943      |
| 04                                      | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 54.059.177.154                          | (15.638.390.263)     |
| 05                                      | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   | (555.359.457.936)                       | (385.103.036.186)    |
| 06                                      | Chi phí lãi vay                                                                           | 172.229.144.164                         | 121.718.184.587      |
| 08                                      | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                       | 11.740.389.423.711                      | 6.913.500.533.767    |
| 09                                      | Tăng các khoản phải thu                                                                   | (3.472.849.190.971)                     | (5.117.876.937.934)  |
| 10                                      | Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                                                  | 1.075.720.493.152                       | (344.138.710.682)    |
| 11                                      | (Giảm)/tăng các khoản phải trả                                                            | (39.811.960.994)                        | 4.567.985.979.770    |
| 12                                      | Tăng chi phí trả trước                                                                    | (916.907.138.908)                       | (615.011.916.285)    |
| 14                                      | Tiền lãi vay đã trả                                                                       | (219.874.480.834)                       | (92.645.844.733)     |
| 15                                      | Tiền thuế thu TNDN đã nộp                                                                 | (1.314.822.967.635)                     | (961.867.976.275)    |
| 17                                      | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | (93.434.778.242)                        | (69.393.730.138)     |
| 20                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             | 6.758.409.399.279                       | 4.280.551.397.490    |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                           |                                         |                      |
| 21                                      | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | (1.091.806.369.936)                     | (2.683.413.389.531)  |
| 23                                      | Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                          | (23.015.772.135.731)                    | (16.678.673.735.678) |
| 24                                      | Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                 | 19.615.772.135.731                      | 12.955.772.135.731   |
| 25                                      | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | (40.424.772.709)                        | -                    |
| 27                                      | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 435.994.410.659                         | 244.378.097.688      |
| 30                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 | (4.096.236.731.986)                     | (6.161.936.891.790)  |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  |                                                                                           |                                         |                      |
| 33                                      | Tiền thu từ vay dài hạn                                                                   | 575.264.537.465                         | 3.190.610.745.107    |
| 34                                      | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                   | (490.518.000.000)                       | (483.169.000.000)    |
| 40                                      | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                                                   | 84.746.537.465                          | 2.707.441.745.107    |
| 50                                      | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                            | 2.746.919.204.758                       | 826.056.250.807      |
| 60                                      | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                           | 3.427.433.244.185                       | 2.737.279.719.110    |
| 61                                      | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 4.734.128.089                           | (1.921.514.622)      |
| 70                                      | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                          | 6.179.086.577.032                       | 3.561.414.455.295    |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 34.

  
Đặng Thị Hồng Yến  
Người lập

  
Nguyễn Công Luận  
Kế toán trưởng



  
Phạm Đăng Nam  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007. Vào ngày 13 tháng 10 năm 2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 3500102710 để cập nhật thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là GAS từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condesate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Bán buôn chuyên ngành khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất của chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí); Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6 công ty con và 2 công ty liên kết) như được trình bày như sau:

| Tên công ty                                              | Nơi thành lập             | Lĩnh vực<br>kinh doanh     | 30.6.2022            |                             | 31.12.2021           |                             |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|
|                                                          |                           |                            | Tỉ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỉ lệ<br>biểu<br>quyết<br>% | Tỉ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỉ lệ<br>biểu<br>quyết<br>% |
| <b>Công ty con</b>                                       |                           |                            |                      |                             |                      |                             |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam       | Tỉnh Tiền Giang           | Sản xuất ống thép          | 99,99                | 99,99                       | 99,99                | 99,99                       |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam   | Tp. Hồ Chí Minh           | Phân phối khí thấp áp      | 50,50                | 50,50                       | 50,50                | 50,50                       |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam                             | Tỉnh Bà Rịa -<br>Vũng Tàu | Sản xuất khí thiên nhiên   | 56,00                | 56,00                       | 56,00                | 56,00                       |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam                  | Tp. Hà Nội                | Phân phối khí hóa lỏng     | 51,31                | 51,31                       | 51,31                | 51,31                       |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam                 | Tỉnh Bà Rịa -<br>Vũng Tàu | Kinh doanh dịch vụ bọc ống | 52,94                | 52,94                       | 52,94                | 52,94                       |
| Công ty Cổ phần LNG Việt Nam                             | Tp. Hồ Chí Minh           | Sản xuất khí thiên nhiên   | 51,00                | 51,00                       | 51,00                | 51,00                       |
| Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (*)                     | Tỉnh Bình Thuận           | Xử lý khí thiên nhiên      | 61,00                | 61,00                       | -                    | -                           |
| <b>Công ty liên kết</b>                                  |                           |                            |                      |                             |                      |                             |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                  | Tp. Hồ Chí Minh           | Phân phối khí hóa lỏng     | 35,26                | 35,26                       | 35,26                | 35,26                       |
| Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom | Tp. Hồ Chí Minh           | Kinh doanh khí             | 29,00                | 29,00                       | 29,00                | 29,00                       |

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 69/NQ-KVN ngày 12 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã chấp thuận thành lập Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ với tổng vốn điều lệ là 300 tỷ Đồng. Trong đó, Tổng Công ty sở hữu 61% vốn điều lệ. Theo Quyết định số 591/QĐ-KVN ngày 24 tháng 5 năm 2022, Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã thông qua việc góp vốn lần đầu là 40.424.772.709 Đồng.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tp. Hồ Chí Minh và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

| <b>Tên chi nhánh</b>                | <b>Địa điểm hoạt động</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|
| Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ  | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu    |
| Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu       | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu    |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí     | Tp. Hồ Chí Minh           |
| Công ty Dịch vụ Khí                 | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu    |
| Công ty Quản lý Dự án Khí           | Tp. Hồ Chí Minh           |
| Ban Quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu    |
| Công ty Khí Cà Mau                  | Tỉnh Cà Mau               |
| Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn   | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu    |
| Chi nhánh Khí Hải phòng             | Tp. Hải Phòng             |
| Chi nhánh Kinh doanh LNG            | Tp. Hồ Chí Minh           |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 1.397 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.373 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của toàn Tổng Công ty và các công ty con.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối kỳ. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tỷ giá Tổng Công ty áp dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

**(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát**

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

**(b) Đối với BCC chia LNST**

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                     |            |
|-------------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc              | 3 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị                 | 3 - 13 năm |
| Phương tiện vận tải                 | 3 - 13 năm |
| Thiết bị quản lý                    | 3 - 10 năm |
| Công trình khí và các thiết bị khác | 2 - 20 năm |
| Phần mềm máy tính                   | 3 - 8 năm  |
| TSCĐ vô hình khác                   | 3 năm      |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận trong kỳ báo cáo.

**2.18 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính TNDN trong kỳ để hình thành quỹ.

**2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

### 2.29 Các bên liên quan

Các bên liên quan được định nghĩa theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### 2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30.6.2022<br>VND         | 31.12.2021<br>VND        |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                        | 1.671.994.272            | 2.025.965.350            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.577.284.411.062        | 838.901.077.392          |
| Tiền đang chuyển                | 130.171.698              | 386.506.201.443          |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 4.600.000.000.000        | 2.200.000.000.000        |
|                                 | <u>6.179.086.577.032</u> | <u>3.427.433.244.185</u> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4%/năm.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,47%/năm đến 5,1%/năm).

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty con**

|                                                        | Tại ngày 30.6.2022 |                   |                       | Tại ngày 31.12.2021 |                   |                       |
|--------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                        | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND   | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND      | Dự phòng<br>VND   | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam     | 1.858.375.690.000  | (815.367.232.170) | (*)                   | 1.858.375.690.000   | (744.683.109.886) | (*)                   |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam | 837.605.785.000    | -                 | 1.463.490.000.000     | 837.605.785.000     | -                 | 1.518.030.000.000     |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam                           | 481.819.822.512    | -                 | 562.464.000.000       | 481.819.822.512     | -                 | 455.868.000.000       |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam                | 206.166.408.900    | -                 | 187.267.810.000       | 206.166.408.900     | -                 | 265.920.290.200       |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam               | 127.902.365.221    | -                 | 163.506.200.000       | 127.902.365.221     | -                 | 204.668.600.000       |
| Công ty Cổ phần LNG Việt Nam                           | 51.000.000.000     | (7.551.472.653)   | (*)                   | 51.000.000.000      | (8.608.365.854)   | (*)                   |
| Công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ                       | 40.424.772.709     | -                 | (*)                   | -                   | -                 | -                     |
|                                                        | 3.603.294.844.342  | (822.918.704.823) |                       | 3.562.870.071.633   | (753.291.475.740) |                       |

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                             | Tại ngày 30.6.2022 |                  |                       | Tại ngày 31.12.2021 |                  |                       |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|---------------------|------------------|-----------------------|
|                                                             | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND      | Dự phòng<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                     | 226.460.000.000    | -                | 431.973.685.500       | 226.460.000.000     | -                | 440.789.475.000       |
| Công ty TNHH Khí Nhiên liệu<br>Giao thông Vận tải PVGazprom | 58.000.000.000     | (19.113.422.902) | (*)                   | 58.000.000.000      | (17.573.368.884) | (*)                   |
|                                                             | 284.460.000.000    | (19.113.422.902) |                       | 284.460.000.000     | (17.573.368.884) |                       |

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết mà cổ phiếu của các công ty này được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được xác định dựa vào giá niêm yết của các cổ phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được xác định dựa vào báo cáo tài chính của các công ty này theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | <b>30.6.2022</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                        | 4.429.441.741.941              | 4.568.673.987.871               |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 9.281.362.760.937              | 7.227.342.164.480               |
|                                   | <u>13.710.804.502.878</u>      | <u>11.796.016.152.351</u>       |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 2.241.903.692.991 Đồng và 1.215.298.489.659 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN****(a) Ngắn hạn**

|                                   | <b>30.6.2022</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                        | 99.007.833.496                 | 140.579.536.309                 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 71.136.818.139                 | 261.054.839.786                 |
|                                   | <u>170.144.651.635</u>         | <u>401.634.376.095</u>          |

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

|                                              | <b>30.6.2022</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH Công nghiệp                     | 38.267.700.000                 | -                               |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền | <u>32.434.800.068</u>          | <u>29.780.924.118</u>           |

**(b) Dài hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư trả trước cho người bán dài hạn thể hiện khoản góp kinh phí hoạt động cho nhà điều hành theo BCC cho đường ống Nam Côn Sơn ký ngày 15 tháng 12 năm 2000 như sau:

|                                   | <b>30.6.2022</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn | <u>70.327.175.497</u>          | <u>70.338.402.093</u>           |

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**7 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

|                                                 | <b>30.6.2022</b>         |                          | <b>31.12.2021</b>        |                          |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | <b>Giá trị<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b>  | <b>Giá trị<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b>  |
| Dự thu tạm tính doanh thu bán và vận chuyển khí | 7.873.410.176.032        | -                        | 6.088.852.797.492        | -                        |
| Dự thu lãi tiền gửi                             | 449.128.547.614          | -                        | 329.761.958.689          | -                        |
| Phải thu tiền bảo lãnh (*)                      | 397.125.337.804          | (324.173.768.550)        | 397.125.337.804          | (324.173.768.550)        |
| Khác                                            | 142.863.925.554          | (50.000.000.000)         | 137.005.096.004          | (50.000.000.000)         |
|                                                 | <u>8.862.527.987.004</u> | <u>(374.173.768.550)</u> | <u>6.952.745.189.989</u> | <u>(374.173.768.550)</u> |
| <b>Trong đó</b>                                 |                          |                          |                          |                          |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))               | 2.741.264.798.388        | (374.173.768.550)        | 2.736.102.287.831        | (374.173.768.550)        |
| Bên thứ ba                                      | 6.121.263.188.616        | -                        | 4.216.642.902.158        | -                        |
|                                                 | <u>8.862.527.987.004</u> | <u>(374.173.768.550)</u> | <u>6.952.745.189.989</u> | <u>(374.173.768.550)</u> |

(\*) Số dư này thể hiện khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN – TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE") từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Kỳ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 447.125.357.804 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

|                                                  | 30.6.2022             |                 | 31.12.2021             |                 |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                                  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Phải thu góp vốn theo BCC (Thuyết minh 35(b))(*) | 12.215.688.685        | -               | 38.918.859.247         | -               |
| Ký quỹ, ký cược                                  | 72.538.052.000        | -               | 72.584.052.000         | -               |
|                                                  | <u>84.753.740.685</u> | <u>-</u>        | <u>111.502.911.247</u> | <u>-</u>        |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện khoản phải thu liên quan đến khoản tiền Tổng Công ty góp vốn để thực hiện xây dựng dự án đường ống Lô B – Ô Môn theo BCC số 1183/KVN-TC giữa Tổng Công ty, Chevron Southwest Vietnam Pipeline Co., Ltd, Mitsui Oil Exploration Co., Ltd và PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited ngày 6 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**8 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN**

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

|                                                                                                              | Tại ngày 30.6.2022 |                                  |                 |                    | Tại ngày 31.12.2021              |                 |                    |                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|--------------------|----------------------------------|
|                                                                                                              | Giá trị gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Tổng Công ty Tư vấn<br/>Thiết kế Dầu khí – CTCP (*)</b>                                                   |                    |                                  |                 |                    |                                  |                 |                    |                                  |
| Trên 3 năm                                                                                                   | 113.140.847.217    | 32.760.241.069                   | 80.380.606.148  | 121.258.112.949    | 40.877.506.801                   | 80.380.606.148  | 80.380.606.148     | 80.380.606.148                   |
| Từ 2 năm đến 3 năm                                                                                           | 81.286.594.357     | 905.988.209                      | 80.380.606.148  | 91.082.300.358     | 10.701.694.210                   | 80.380.606.148  | 80.380.606.148     | 80.380.606.148                   |
| Từ 1 năm đến 2 năm                                                                                           | 14.712.020.093     | 14.712.020.093                   | -               | 15.018.623.577     | 15.018.623.577                   | -               | -                  | -                                |
| Từ 6 tháng đến 1 năm                                                                                         | 7.969.972.457      | 7.969.972.457                    | -               | 11.267.962.106     | 11.267.962.106                   | -               | -                  | -                                |
| Dưới 6 tháng                                                                                                 | 5.983.891.108      | 5.983.891.108                    | -               | 3.889.226.908      | 3.889.226.908                    | -               | -                  | -                                |
|                                                                                                              | 3.188.369.202      | 3.188.369.202                    | -               | -                  | -                                | -               | -                  | -                                |
| <b>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực<br/>Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công<br/>ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch</b> |                    |                                  |                 |                    |                                  |                 |                    |                                  |
| Từ 2 năm đến 3 năm                                                                                           | 1.782.131.823.659  | 1.518.689.900.436                | 263.441.923.223 | 791.970.489.560    | 528.528.566.337                  | 263.441.923.223 | 263.441.923.223    | 263.441.923.223                  |
| Từ 1 năm đến 2 năm                                                                                           | 61.295.246.155     | 19.964.581.444                   | 41.330.664.711  | 53.415.208.166     | 16.024.562.450                   | 37.390.645.716  | 37.390.645.716     | 37.390.645.716                   |
| Từ 6 tháng đến 1 năm                                                                                         | 730.675.243.405    | 508.563.984.893                  | 222.111.258.512 | 22.423.465.443     | 11.211.732.721                   | 11.211.732.722  | 11.211.732.722     | 11.211.732.722                   |
|                                                                                                              | 990.161.334.099    | 990.161.334.099                  | -               | 716.131.815.951    | 501.292.271.166                  | 214.839.544.785 | 214.839.544.785    | 214.839.544.785                  |
| <b>Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí<br/>Nhơn Trạch 2</b>                                                     |                    |                                  |                 |                    |                                  |                 |                    |                                  |
| Từ 2 năm đến 3 năm                                                                                           | 250.657.870.756    | 145.599.454.027                  | 115.058.416.729 | 215.771.693.118    | 100.713.276.391                  | 115.058.416.729 | 115.058.416.729    | 115.058.416.729                  |
| Từ 1 năm đến 2 năm                                                                                           | 125.592.998.175    | 46.297.321.388                   | 79.295.676.787  | 82.495.888.495     | 24.748.766.549                   | 57.747.121.947  | 57.747.121.947     | 57.747.121.947                   |
| Từ 6 tháng đến 1 năm                                                                                         | 90.178.694.943     | 54.415.955.001                   | 35.762.739.942  | 86.642.766.975     | 43.321.383.488                   | 43.321.383.488  | 43.321.383.488     | 43.321.383.488                   |
|                                                                                                              | 44.886.177.638     | 44.886.177.638                   | -               | 46.633.037.648     | 32.643.126.354                   | 13.989.911.294  | 13.989.911.294     | 13.989.911.294                   |
| <b>Khác</b>                                                                                                  |                    |                                  |                 |                    |                                  |                 |                    |                                  |
| Trên 3 năm                                                                                                   | 85.973.151.359     | -                                | 85.973.151.359  | 86.298.194.032     | -                                | 86.298.194.032  | 86.298.194.032     | 86.298.194.032                   |
|                                                                                                              | 85.973.151.359     | -                                | 85.973.151.359  | 86.298.194.032     | -                                | 86.298.194.032  | 86.298.194.032     | 86.298.194.032                   |
|                                                                                                              | 2.241.903.692.991  | 1.697.049.595.532                | 544.854.097.459 | 1.215.298.489.659  | 670.119.349.529                  | 545.179.140.132 | 545.179.140.132    | 545.179.140.132                  |

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**8 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN (tiếp theo)**

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

|                                                       | Tại ngày 30.6.2022 |                                  |                 |                    | Tại ngày 31.12.2021 |                                  |                 |  |
|-------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|--------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------|--|
|                                                       | Giá trị gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND |                    | Giá trị gốc<br>VND  | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND |  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất<br>Óng thép Dầu khí Việt Nam | 397.125.357.804    | 72.951.589.254                   | 324.173.768.550 |                    | 397.125.357.804     | 72.951.589.254                   | 324.173.768.550 |  |
|                                                       | 248.598.590.424    | 3.560.295.963                    | 245.038.294.461 | Trên 3 năm         | 236.730.937.214     | -                                | 236.730.937.214 |  |
|                                                       | 130.662.607.314    | 60.459.213.258                   | 70.203.394.056  | Từ 2 năm đến 3 năm | 36.228.105.204      | 10.868.431.561                   | 25.359.673.643  |  |
|                                                       | 17.864.160.066     | 8.932.080.033                    | 8.932.080.033   | Từ 1 năm đến 2 năm | 124.166.315.386     | 62.083.157.693                   | 62.083.157.693  |  |
|                                                       |                    |                                  |                 |                    |                     |                                  |                 |  |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị<br>Dầu khí          | 50.000.000.000     | -                                | 50.000.000.000  |                    | 50.000.000.000      | -                                | 50.000.000.000  |  |
|                                                       | 50.000.000.000     | -                                | 50.000.000.000  | Trên 3 năm         | 50.000.000.000      | -                                | 50.000.000.000  |  |
|                                                       |                    |                                  |                 |                    |                     |                                  |                 |  |
|                                                       | 447.125.357.804    | 72.951.589.254                   | 374.173.768.550 |                    | 447.125.357.804     | 72.951.589.254                   | 374.173.768.550 |  |
|                                                       |                    |                                  |                 |                    |                     |                                  |                 |  |

**9 HÀNG TỒN KHO**

|                           | Tại ngày 30.6.2022       |                         | Tại ngày 31.12.2021      |                         |
|---------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                           | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi đường    | 20.398.782.818           | -                       | 483.695.674.196          | -                       |
| Vật tư, phụ tùng thay thế | 646.696.074.700          | (60.319.813.521)        | 639.587.021.965          | (60.319.813.521)        |
| Nguyên vật liệu           | 64.592.607.802           | -                       | 63.202.479.699           | -                       |
| Công cụ, dụng cụ          | 3.133.069.032            | -                       | 6.366.724.710            | -                       |
| Chi phí SXKD dở dang      | 10.190.373.951           | -                       | 2.628.750.986            | -                       |
| Thành phẩm                | 201.548.869.472          | -                       | 94.200.262.996           | -                       |
| Hàng hóa                  | 764.987.474.360          | -                       | 1.525.613.419.247        | -                       |
| Hàng gửi đi bán           | 90.291.196.236           | -                       | 62.264.607.724           | -                       |
|                           | <u>1.801.838.448.371</u> | <u>(60.319.813.521)</u> | <u>2.877.558.941.523</u> | <u>(60.319.813.521)</u> |

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

|                                   | 30.6.2022<br>VND      | 31.12.2021<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quảng cáo và truyền thông | 25.906.914.598        | 21.700.984.199        |
| Chi phí mua bảo hiểm              | 22.179.091.600        | 8.666.627.191         |
| Khác                              | 8.059.713.761         | 15.220.171.638        |
|                                   | <u>56.145.719.959</u> | <u>45.587.783.028</u> |

**(b) Dài hạn**

|                                    | 30.6.2022<br>VND         | 31.12.2021<br>VND        |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí mua khí bao tiêu (*)       | 3.270.706.559.196        | 2.613.817.321.499        |
| Chi phí vỏ bình gas                | 544.175.677.953          | 449.153.364.117          |
| Chi phí bảo hiểm                   | 92.027.932.067           | 36.326.968.113           |
| Chi phí thuê đất và thuê văn phòng | 73.304.915.374           | 74.404.746.780           |
| Chi phí bảo dưỡng sửa chữa         | 28.969.734.727           | 63.733.416.413           |
| Khác                               | 234.645.707.968          | 100.045.508.386          |
|                                    | <u>4.243.830.527.285</u> | <u>3.337.481.325.308</u> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư này bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

|                                                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Công trình khí và<br>các thiết bị khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                             |                                  |                            |                               |                            |                                               |                    |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022                                   | 5.459.164.540.993                | 1.347.716.820.758          | 260.685.960.077               | 361.125.122.493            | 44.060.252.691.039                            | 51.488.945.135.360 |
| Mua trong kỳ                                                  | 3.790.650.059                    | 1.637.582.000              | 4.299.262.182                 | 17.513.653.125             | 898.833.000                                   | 28.139.980.366     |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>đờ đang (Thuyết minh 12) | -                                | 41.230.000                 | -                             | 38.500.000                 | 633.427.250.889                               | 633.506.980.889    |
| Thanh lý                                                      | -                                | -                          | -                             | (1.752.328.560)            | -                                             | (1.752.328.560)    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022                                  | 5.462.955.191.052                | 1.349.395.632.758          | 264.985.222.259               | 376.924.947.058            | 44.694.578.774.928                            | 52.148.839.768.055 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                        |                                  |                            |                               |                            |                                               |                    |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022                                   | 4.239.156.528.128                | 887.998.482.241            | 160.681.385.523               | 309.813.702.277            | 29.741.682.094.557                            | 35.339.332.192.726 |
| Khấu hao trong kỳ                                             | 177.904.624.282                  | 52.132.695.010             | 7.353.062.444                 | 20.467.612.666             | 1.110.021.538.970                             | 1.367.879.533.372  |
| Thanh lý                                                      | -                                | -                          | -                             | (1.750.786.912)            | -                                             | (1.750.786.912)    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022                                  | 4.417.061.152.410                | 940.131.177.251            | 168.034.447.967               | 328.530.528.031            | 30.851.703.633.527                            | 36.705.460.939.186 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                        |                                  |                            |                               |                            |                                               |                    |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022                                   | 1.220.008.012.865                | 459.718.338.517            | 100.004.574.554               | 51.311.420.216             | 14.318.570.596.482                            | 16.149.612.942.634 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022                                  | 1.045.894.038.642                | 409.264.455.507            | 96.950.774.292                | 48.394.419.027             | 13.842.875.141.401                            | 15.443.378.828.869 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 21.099.834.982.561 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.017.121.228.859 Đồng).

**11 TSCĐ (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 14.294.857.921.764 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.647.736.320.982 Đồng) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

**(b) TSCĐ vô hình**

|                                                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                             |                             |                             |               |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022                                   | 286.158.172.000             | 214.011.659.729             | 2.272.066.077 | <b>502.441.897.806</b> |
| Mua trong kỳ                                                  | -                           | 2.357.780.000               | -             | <b>2.357.780.000</b>   |
| Chuyển từ chi phí xây dựng<br>cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | -                           | 19.616.192.364              | -             | <b>19.616.192.364</b>  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022                                  | 286.158.172.000             | 235.985.632.093             | 2.272.066.077 | <b>524.415.870.170</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                        |                             |                             |               |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022                                   | 4.371.145.093               | 154.643.020.679             | 899.359.491   | <b>159.913.525.263</b> |
| Khấu hao trong kỳ                                             | 166.472.382                 | 22.205.160.612              | 305.045.910   | <b>22.676.678.904</b>  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022                                  | 4.537.617.475               | 176.848.181.291             | 1.204.405.401 | <b>182.590.204.167</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                        |                             |                             |               |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022                                   | 281.787.026.907             | 59.368.639.050              | 1.372.706.586 | <b>342.528.372.543</b> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022                                  | 281.620.554.525             | 59.137.450.802              | 1.067.660.676 | <b>341.825.666.003</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 105.292.292.254 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 92.147.588.772 Đồng).

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

|                                                        | 30.6.2022<br>VND         | 31.12.2021<br>VND        |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại<br>Thị Vải     | 3.656.532.239.094        | 2.993.764.596.809        |
| Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn                   | 823.911.440.080          | 785.001.528.854          |
| Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 -<br>Giai đoạn 1 | 289.255.274.772          | -                        |
| Dự án đường ống dẫn LNG Thị Vải - Phú Mỹ               | 256.629.145.527          | 195.624.925.999          |
| Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 -<br>Giai đoạn 2 | 56.953.031.569           | 505.474.891.100          |
| Khác                                                   | 315.808.721.313          | 347.171.402.718          |
|                                                        | <u>5.399.089.852.355</u> | <u>4.827.037.345.480</u> |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

|                                                  | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30.6.2022<br>VND | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31.12.2021<br>VND |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                 | 4.827.037.345.480                            | 2.228.011.170.469                                |
| Tăng trong kỳ/năm                                | 1.225.175.680.128                            | 3.824.339.694.845                                |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình<br>(Thuyết minh 11(a)) | (633.506.980.889)                            | (1.225.313.519.834)                              |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình<br>(Thuyết minh 11(b))  | (19.616.192.364)                             | -                                                |
| Số dư cuối kỳ/năm                                | <u>5.399.089.852.355</u>                     | <u>4.827.037.345.480</u>                         |

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                      | 30.6.2022                |                                 | 31.12.2021               |                                 |
|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
|                                      | Giá trị<br>VND           | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND           | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Bên thứ ba                           | 1.931.576.843.238        | 1.931.576.843.238               | 2.830.584.942.019        | 2.830.584.942.019               |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 35(b)) | 3.236.863.282.764        | 3.236.863.282.764               | 3.611.426.961.571        | 3.611.426.961.571               |
|                                      | <u>5.168.440.126.002</u> | <u>5.168.440.126.002</u>        | <u>6.442.011.903.590</u> | <u>6.442.011.903.590</u>        |

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết nhà cung cấp bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

|                        | <b>30.6.2022</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| BGN International DMCC | 875.297.824.672                | -                               |

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                     | <b>30.6.2022</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>(a) Thuế GTGT được khấu trừ</b>                  |                                |                                 |
| Thuế GTGT được khấu trừ                             | 742.081.679.050                | 908.833.861.714                 |
| <b>(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b> |                                |                                 |
| Thuế nhập khẩu                                      | 17.586.072.298                 | 17.555.016.189                  |
| Thuế GTGT                                           | 8.341.087.293                  | 4.417.560.000                   |
| Khác                                                | 347.364.754                    | 2.531.897.681                   |
|                                                     | <u>26.274.524.345</u>          | <u>24.504.473.870</u>           |
| <b>(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>      |                                |                                 |
| Thuế TNDN                                           | 1.212.407.858.586              | 448.770.064.982                 |
| Thuế GTGT                                           | 173.440.498.106                | 42.049.188.187                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 1.974.860.685                  | 16.935.757.249                  |
| Khác                                                | 1.101.412.107                  | 2.370.580.418                   |
|                                                     | <u>1.388.924.629.484</u>       | <u>510.125.590.836</u>          |

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**(d) Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                                                       | Tại ngày<br>1.1.2022<br>VND | Tăng<br>VND       | Cấn trừ<br>VND      | Giảm<br>VND         | Tại ngày<br>30.6.2022<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|------------------------------|
| <b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>                        |                             |                   |                     |                     |                              |
| Thuế GTGT được khấu trừ                               | 908.833.861.714             | 3.155.640.016.800 | (3.322.392.199.464) | -                   | 742.081.679.050              |
| <b>Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước</b> |                             |                   |                     |                     |                              |
| Thuế GTGT                                             | 42.049.188.187              | 4.624.004.891.960 | (3.322.392.199.464) | (1.174.144.909.870) | 169.516.970.813              |
| Nội địa                                               | (4.417.560.000)             | 733.868.938.912   | -                   | (733.868.938.912)   | (4.417.560.000)              |
| Nhập khẩu                                             | (17.555.016.189)            | 232.621.693.414   | -                   | (232.652.749.523)   | (17.586.072.298)             |
| Thuế nhập khẩu                                        | 448.770.064.982             | 2.078.460.761.239 | -                   | (1.314.822.967.635) | 1.212.407.858.586            |
| Thuế TNDN                                             | 16.935.757.249              | 51.533.280.897    | -                   | (66.494.177.461)    | 1.974.860.685                |
| Thuế thu nhập cá nhân                                 | (161.317.263)               | 22.807.041.312    | -                   | (21.891.676.696)    | 754.047.353                  |
| Khác                                                  |                             |                   |                     |                     |                              |
|                                                       | 485.621.116.966             | 7.743.296.607.734 | (3.322.392.199.464) | (3.543.875.420.097) | 1.362.650.105.139            |

## 15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                      | 30.6.2022<br>VND         | 31.12.2021<br>VND        |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí | 3.390.832.817.694        | 3.411.809.653.868        |
| Chi phí lãi vay phải trả             | 138.045.121.356          | 132.481.056.741          |
| Khác                                 | 521.432.743.744          | 294.252.158.632          |
|                                      | <u>4.050.310.682.794</u> | <u>3.838.542.869.241</u> |
| Trong đó:                            |                          |                          |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))    | 2.060.475.089.905        | 2.134.355.222.676        |
| Bên thứ ba                           | 1.989.835.592.889        | 1.704.187.646.565        |
|                                      | <u>4.050.310.682.794</u> | <u>3.838.542.869.241</u> |

## 16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc đánh giá cao khả năng thực hiện của khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn này.

## 17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                            | 30.6.2022<br>VND         | 31.12.2021<br>VND        |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp |                          |                          |
| Nhà nước                                   | 1.676.762.268.021        | 956.034.360.099          |
| Phải trả liên quan đến BCC (*)             | 117.205.202.335          | 248.699.091.591          |
| Chiết khấu doanh thu vận chuyển khí        |                          |                          |
| Nam Côn Sơn                                | -                        | 11.853.156.605           |
| Khác                                       | 40.462.934.318           | 47.380.845.991           |
|                                            | <u>1.834.430.404.674</u> | <u>1.263.967.454.286</u> |
| Trong đó:                                  |                          |                          |
| Bên thứ ba                                 | 1.803.939.627.170        | 1.100.762.678.221        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))          | 30.490.777.504           | 163.204.776.065          |
|                                            | <u>1.834.430.404.674</u> | <u>1.263.967.454.286</u> |

## 17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(\*) Tổng Công ty, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp như sau:

|                                                        |     |
|--------------------------------------------------------|-----|
| Tổng Công ty                                           | 70% |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần | 20% |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long                        | 10% |

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 96/NQ-KVN ngày 12 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp 20% của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần tại hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Ngày 30 tháng 5 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn tất thanh toán và nhận bàn giao tài sản chuyển nhượng, tăng tỷ lệ vốn góp tại hợp đồng hợp tác kinh doanh lên 90%.

Giá trị TSCĐ của BCC như sau:

|                                     | 30.6.2022<br>VND | 31.12.2021<br>VND |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| Nguyên giá                          | 723.317.373.840  | 723.317.373.840   |
| Trong đó                            |                  |                   |
| <i>Quyền sử dụng đất</i>            | 223.730.000.000  | 223.730.000.000   |
| <i>Tài sản trên đất</i>             | 499.587.373.840  | 499.587.373.840   |
| Hao mòn lũy kế của tài sản trên đất | 140.158.504.063  | 135.387.841.969   |
| Giá trị còn lại                     | 583.158.869.777  | 587.929.531.871   |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của BCC trong kỳ như sau:

|                                                          | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> |                  |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
|                                                          | 2022<br>VND                                    | 2021<br>VND      |
| Doanh thu                                                | 44.617.228.102                                 | 41.851.625.946   |
| Giá vốn                                                  | (20.713.069.863)                               | (21.938.833.173) |
| Chi phí khác                                             | (614.634.037)                                  | (2.162.845.125)  |
| Thuế TNDN                                                | (7.531.606.228)                                | (6.331.362.386)  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                            | 15.757.917.974                                 | 11.418.585.262   |
| Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:                            |                                                |                  |
| - Tổng Công ty                                           | 12.555.186.181                                 | 8.407.412.909    |
| - Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 1.982.622.488                                  | 1.847.668.766    |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long                        | 1.220.109.305                                  | 1.163.503.587    |

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**18 VAY**

|                                   | Tại ngày<br>1.1.2022<br>VND | Tăng<br>VND     | Giảm<br>VND       | Đánh giá lại<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2022<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------|-------------------|---------------------|------------------------------|
| <b>(a) Ngắn hạn</b>               |                             |                 |                   |                     |                              |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 475.440.000.000             | -               | (490.518.000.000) | 15.078.000.000      | -                            |
| <b>(b) Dài hạn</b>                |                             |                 |                   |                     |                              |
| Vay ngân hàng                     | 7.505.900.592.677           | 575.264.537.465 | -                 | 70.708.209.943      | 8.151.873.340.085            |

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn cuối kỳ như sau:

|                                         | Tại ngày 30.6.2022<br>VND | Mục đích vay           | Kỳ hạn trả gốc                | Lãi suất<br>(/năm) | Tài sản thế chấp |
|-----------------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------|------------------|
| Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd              | 2.389.374.786.036         | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | Đến ngày 13 tháng 5 năm 2027  | LIBOR + 1,74%      | Tin chấp         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 1.654.824.419.129         | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | 36 tháng kể từ ngày giải ngân | (i)                | Tin chấp         |
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon       | 1.257.451.901.914         | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | 42 tháng kể từ ngày giải ngân | LIBOR + 1,7%       | Tin chấp         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam    | 1.010.715.197.067         | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | 36 tháng kể từ ngày giải ngân | (i)                | Tin chấp         |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á               | 799.947.519.281           | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | Đến ngày 29 tháng 8 năm 2027  | (i)                | Tin chấp         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội         | 610.605.100.538           | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | 24 tháng kể từ ngày giải ngân | (i)                | Tin chấp         |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam  | 293.973.262.166           | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | 30 tháng kể từ ngày giải ngân | (i)                | Tin chấp         |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam        | 134.981.153.954           | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | Đến ngày 25 tháng 5 năm 2024  | (ii)               | Tin chấp         |
|                                         | <u>8.151.873.340.085</u>  |                        |                               |                    |                  |

- (i) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,8%.  
(ii) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,3%.

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

|                                    | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30.6.2022<br>VND | Năm tài chính kết<br>thúc ngày<br>31.12.2021<br>VND |
|------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                   | 565.425.918.272                              | 471.878.345.063                                     |
| Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 22) | 227.921.753.158                              | 289.447.023.701                                     |
| Chi trong kỳ/năm                   | (93.434.778.242)                             | (195.899.450.492)                                   |
| Số dư cuối kỳ/năm                  | <u>699.912.893.188</u>                       | <u>565.425.918.272</u>                              |

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

|                              | 30.6.2022<br>VND         | 31.12.2021<br>VND        |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bể Cữu Long (i)              | 1.849.675.906.741        | 1.720.841.259.834        |
| PM3 - Cà Mau (i)             | 320.060.772.343          | 284.247.097.537          |
| Đường ống Phú Mỹ             |                          |                          |
| - Thành phố Hồ Chí Minh (ii) | 40.554.383.879           | 37.434.815.888           |
| Khác (iii)                   | 109.867.485.967          | 84.265.333.395           |
|                              | <u>2.320.158.548.930</u> | <u>2.126.788.506.654</u> |

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cữu Long và công trình khí PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.

Theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, số trích lập dự phòng của các khoản chi phí nêu trên được lập dựa trên dự toán do Bộ Công thương phê duyệt. Tuy nhiên, dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt chưa được trích lập do chưa được Bộ Công thương phê duyệt.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**
**Mẫu số B 09a – DN**
**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**
**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                                          | <b>30.6.2022</b><br><b>Cổ phiếu</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Cổ phiếu</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | <u>1.913.950.000</u>                | <u>1.913.950.000</u>                 |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                           | <b>30.6.2022</b>          |            | <b>31.12.2021</b>         |            |
|---------------------------|---------------------------|------------|---------------------------|------------|
|                           | <b>Cổ phiếu phổ thông</b> | <b>%</b>   | <b>Cổ phiếu phổ thông</b> | <b>%</b>   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.832.835.900             | 96         | 1.832.835.900             | 96         |
| Cổ đông khác              | 81.114.100                | 4          | 81.114.100                | 4          |
|                           | <u>1.913.950.000</u>      | <u>100</u> | <u>1.913.950.000</u>      | <u>100</u> |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                               | <b>Số cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu phổ thông VND</b> |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 1.913.950.000        | 19.139.500.000.000            |
| Cổ phiếu mới phát hành        | -                    | -                             |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 1.913.950.000        | 19.139.500.000.000            |
| Cổ phiếu mới phát hành        | -                    | -                             |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022  | <u>1.913.950.000</u> | <u>19.139.500.000.000</u>     |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                        | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư và<br>phát triển<br>VND | LNST chưa phân<br>phối lũy kế của<br>các năm trước<br>VND | LNST chưa phân<br>phối năm nay<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                            | 19.139.500.000.000            | 210.679.541.297                | 18.597.253.148.710                 | 2.905.346.322.001                                         | 7.933.611.318.695                     | 48.786.390.330.703  |
| Kết chuyển LNST chưa phân phối                         | -                             | -                              | -                                  | 7.933.611.318.695                                         | (7.933.611.318.695)                   | -                   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                              | -                             | -                              | -                                  | -                                                         | 8.593.226.953.290                     | 8.593.226.953.290   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                            | -                             | -                              | 2.194.300.000.000                  | (2.194.300.000.000)                                       | -                                     | -                   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 19)    | -                             | -                              | -                                  | (148.640.428.340)                                         | (140.806.595.361)                     | (289.447.023.701)   |
| Chia cổ tức                                            | -                             | -                              | -                                  | (5.741.850.000.000)                                       | -                                     | (5.741.850.000.000) |
| Khác                                                   | -                             | -                              | -                                  | 10.747.542.270                                            | 6.827.183.169                         | 17.574.725.439      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                          | 19.139.500.000.000            | 210.679.541.297                | 20.791.553.148.710                 | 2.764.914.754.626                                         | 8.459.247.541.098                     | 51.365.894.985.731  |
| Kết chuyển LNST chưa phân phối                         | -                             | -                              | -                                  | 8.459.247.541.098                                         | (8.459.247.541.098)                   | -                   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                               | -                             | -                              | -                                  | -                                                         | 8.347.386.848.707                     | 8.347.386.848.707   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 19)(*) | -                             | -                              | -                                  | (154.701.968.217)                                         | (73.219.784.941)                      | (227.921.753.158)   |
| Khác                                                   | -                             | -                              | -                                  | 26.192.074.489                                            | -                                     | 26.192.074.489      |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022                           | 19.139.500.000.000            | 210.679.541.297                | 20.791.553.148.710                 | 11.095.652.401.996                                        | 8.274.167.063.766                     | 59.511.552.155.769  |

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 24/NQ-KVN ngày 15 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2021 như sau:
- Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ LNST 2021 với số tiền lần lượt là 152.072.544.404 Đồng và 2.629.423.813 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2022 với số tiền là 73.219.784.941 Đồng.
  - Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2021 từ LNST năm 2021 với số tiền là 5.741.850.000.000 Đồng, tương ứng với 30% vốn điều lệ. Tại ngày 8 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-KVN cho kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt năm 2021 với tỷ lệ 30% mệnh giá/cổ phiếu. Theo Thông báo số 31/TB-KCN ngày 16 tháng 6 năm 2022, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách chi trả cổ tức là ngày 5 tháng 7 năm 2022 và ngày chi trả cổ tức là ngày 3 tháng 10 năm 2022.

**23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết như sau:

|                                                          | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                          |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                          | <b>2022</b>                                    | <b>2021</b>              |
|                                                          | <b>(Trình bày lại)</b>                         |                          |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)            | 8.347.386.848.707                              | 4.250.329.256.745        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (73.219.784.941)                               | (147.754.281.789)        |
|                                                          | <u>8.274.167.063.766</u>                       | <u>4.102.574.974.956</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>1.913.950.000</u>                           | <u>1.913.950.000</u>     |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                       | <u>4.323</u>                                   | <u>2.144</u>             |

**23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 với số tiền là 73.219.784.941 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số NQ 24/NQ-KVN ngày 15 tháng 4 năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 2.144 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 2.184 Đồng/cổ phiếu).

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 21.543.359,27 Đô la Mỹ và 28,81 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.422.827,08 Đô la Mỹ và 28,81 Euro).

**(b) Cam kết vốn**

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 36(a).

**(c) Cam kết khác**

Tổng Công ty có những cam kết tại liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 36(b).

**25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                        | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> |                           |
|----------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|
|                                        | <u>2022</u>                                    | <u>2021</u>               |
|                                        | <u>VND</u>                                     | <u>VND</u>                |
| Doanh thu bán khí khô                  | 27.766.009.631.977                             | 21.408.181.941.395        |
| Doanh thu bán LPG                      | 21.668.405.178.987                             | 14.961.041.617.344        |
| Doanh thu vận chuyển khí và condensate | 2.144.359.936.896                              | 2.226.206.694.627         |
| Doanh thu bán condensate               | 1.080.657.733.891                              | 327.483.304.570           |
| Khác                                   | 134.067.999.421                                | 116.556.134.584           |
|                                        | <u>52.793.500.481.172</u>                      | <u>39.039.469.692.520</u> |

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                      | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> |                           |
|--------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|
|                                      | <u>2022</u>                                    | <u>2021</u>               |
|                                      | <u>VND</u>                                     | <u>VND</u>                |
| Giá vốn bán khí khô                  | 20.579.840.739.734                             | 18.227.870.475.377        |
| Giá vốn bán LPG                      | 19.930.005.410.338                             | 13.771.530.462.164        |
| Giá vốn vận chuyển khí và condensate | 333.110.397.042                                | 270.030.156.741           |
| Giá vốn bán condensate               | 518.588.014.199                                | 197.208.038.172           |
| Khác                                 | 58.356.218.706                                 | 49.203.289.421            |
|                                      | <u>41.419.900.780.019</u>                      | <u>32.515.842.421.875</u> |

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                 | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> |                        |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                 | <u>2022</u>                                    | <u>2021</u>            |
|                                                                 | <u>VND</u>                                     | <u>VND</u>             |
| Lãi tiền gửi                                                    | 513.260.744.817                                | 388.532.690.424        |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 42.100.254.767                                 | 17.631.579.000         |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản<br>có gốc ngoại tệ cuối năm | -                                              | 15.638.390.263         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                     | 62.491.138.449                                 | 42.166.242.374         |
|                                                                 | <u>617.852.138.033</u>                         | <u>463.968.902.061</u> |

**28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                             | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
|                                                             | <b>2022</b>                                    | <b>2021</b>            |
|                                                             | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>             |
| Chi phí lãi vay                                             | 172.229.144.164                                | 121.718.184.587        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                  | 73.270.453.766                                 | 8.309.297.847          |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính                | 71.167.283.101                                 | 85.532.591.313         |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 54.059.177.154                                 | -                      |
| Khác                                                        | 2.415.382.694                                  | 34.372.765.661         |
|                                                             | <u>373.141.440.879</u>                         | <u>249.932.839.408</u> |

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                        |
|-----------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
|                             | <b>2022</b>                                    | <b>2021</b>            |
|                             | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>             |
| Chi phí vận chuyển          | 601.007.933.345                                | 491.945.565.681        |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 200.735.291.521                                | 178.801.899.237        |
| Khác                        | 44.308.478.072                                 | 39.348.883.629         |
|                             | <u>846.051.702.938</u>                         | <u>710.096.348.547</u> |

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                        |
|---------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
|                           | <b>2022</b>                                    | <b>2021</b>            |
|                           | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhãn hiệu         | 107.958.386.671                                | 247.814.848.046        |
| Chi phí nhân viên quản lý | 69.001.139.616                                 | 88.707.295.898         |
| Chi phí an sinh xã hội    | 44.914.760.864                                 | 172.144.450.274        |
| Hoàn nhập dự phòng        | (325.042.673)                                  | (562.318.868)          |
| Khác                      | 159.480.846.811                                | 148.423.572.473        |
|                           | <u>381.030.091.289</u>                         | <u>656.527.847.823</u> |

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư công trình khí sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án, cụ thể như sau:

- Đối với Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN bốn (4) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030); và
- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN hai (2) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018) và giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                        | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                   |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|
|                                                                        | <b>2022</b>                                    | <b>2021</b>       |
|                                                                        | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>        |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                           | 10.414.692.065.349                             | 5.399.429.108.721 |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                              | 2.082.938.413.070                              | 1.079.885.821.744 |
| Điều chỉnh:                                                            |                                                |                   |
| Thu nhập không chịu thuế                                               | (8.420.050.953)                                | (3.526.315.800)   |
| Ưu đãi thuế                                                            | (34.687.440.714)                               | (28.351.395.851)  |
| Khác                                                                   | 27.474.295.239                                 | 101.091.741.883   |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                                  | 2.067.305.216.642                              | 1.149.099.851.976 |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |                                                |                   |
| Thuế TNDN - hiện hành                                                  | 2.067.305.216.642                              | 1.149.099.851.976 |
| Thuế TNDN - hoãn lại                                                   | -                                              | -                 |
|                                                                        | 2.067.305.216.642                              | 1.149.099.851.976 |

- (\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                                         | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                           |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|
|                                         | <b>2022</b>                                    | <b>2021</b>               |
|                                         | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                |
| Chi phí mua khí từ các chủ mỏ           | 22.142.765.935.108                             | 18.434.912.844.800        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 1.390.556.212.276                              | 1.466.977.729.965         |
| Chi phí vận chuyển                      | 601.007.933.345                                | 491.945.565.681           |
| Chi phí nhân công                       | 423.337.255.208                                | 524.298.077.899           |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị             | 200.735.291.521                                | 178.801.899.237           |
| Chi phí dự phòng thu dọn công trình khí | 140.895.733.301                                | 153.400.690.204           |
| Chi phí nhãn hiệu                       | 107.958.386.671                                | 247.814.848.046           |
| Khác                                    | 306.735.261.780                                | 409.120.195.797           |
|                                         | <b>25.313.992.009.210</b>                      | <b>21.907.271.851.629</b> |

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN****(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí, condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt là 134 tỷ Đồng và 58 tỷ Đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 117 tỷ Đồng và 49 tỷ Đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu và giá vốn cho các sản phẩm của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

|                                                 | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                   |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|
|                                                 | <b>2022</b>                                    | <b>2021</b>       |
|                                                 | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán | 254.975.976.951                                | 1.207.998.225.480 |



**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|                                                        | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> |                           |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                        | <b>2022</b><br><b>VND</b>                      | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
| <b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       |                                                |                           |
| <b>Công ty mẹ</b>                                      |                                                |                           |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                              | 1.260.830.146.971                              | 1.432.478.081.215         |
| <b>Các công ty con</b>                                 |                                                |                           |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 5.525.912.804.389                              | 4.071.992.903.186         |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam                | 1.795.996.747.309                              | 1.644.054.830.777         |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam                           | 3.136.487.933                                  | 19.822.450.371            |
| <b>Công ty liên kết</b>                                |                                                |                           |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                | 1.205.417.399.119                              | 1.076.815.831.269         |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                          |                                                |                           |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                 | 4.785.534.501.018                              | 2.595.112.402.914         |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP       | 2.383.702.749.863                              | 1.310.945.709.844         |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                       | 1.082.012.893.783                              | 287.339.260.765           |
| Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí              | 338.174.893.755                                | 283.231.915.117           |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                   | 223.353.586.638                                | 12.478.335.065            |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                     | 78.866.075.312                                 | 91.500.769.151            |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP        | 24.422.261.986                                 | 13.226.009.907            |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                | 5.571.938.303                                  | 6.284.968.482             |

## 35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                                | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                   |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
|                                                                | 2022<br>VND                             | 2021<br>VND       |
| <b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                             |                                         |                   |
| <b>Công ty mẹ</b>                                              |                                         |                   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                      | 12.749.241.142.730                      | 9.182.587.363.217 |
| <b>Công ty liên kết</b>                                        |                                         |                   |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                        | 3.419.368.760                           | 3.713.200.641     |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                  |                                         |                   |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                           | 3.437.646.949.467                       | 2.356.742.342.917 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro                              | 569.129.087.084                         | 302.273.496.463   |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam         | 502.326.275.464                         | 551.456.570.822   |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                           | 285.388.616.989                         | 459.444.814.063   |
| Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí                      | 264.115.554.362                         | 369.326.684.189   |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam                 | 102.779.731.396                         | 102.012.402.912   |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí                  | 18.562.387.820                          | 9.871.137.786     |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí                                   | 10.254.476.000                          | -                 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                               | 3.453.731.666                           | 1.770.587.510     |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP               | 3.133.789.050                           | 2.981.231.980     |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí            | 2.427.240.633                           | 4.375.371.445     |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                          | 1.074.717.426                           | 10.153.421.852    |
| <b>iii) Hoạt động đầu tư</b>                                   |                                         |                   |
| <b>Lãi tiền gửi từ bên liên quan khác</b>                      |                                         |                   |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                              | 31.242.305.418                          | 27.661.796.184    |
| <b>Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên kết</b> |                                         |                   |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam                        | 5.618.034.300                           | -                 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                        | -                                       | 17.631.579.000    |
| <b>Lợi nhuận được chia từ bên liên quan khác</b>               |                                         |                   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)                           | 36.482.220.467                          | -                 |

(\*) Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty được chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 1 năm 2021 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP.

## 35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

|  | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
|--|-------------|-------------|
|--|-------------|-------------|

## iv) Mua lại phần vốn góp của bên liên quan trong hợp đồng BCC

**Bên liên quan khác**

|                                             |                 |   |
|---------------------------------------------|-----------------|---|
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP | 270.656.824.838 | - |
|---------------------------------------------|-----------------|---|

## v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

|                                 |                |                |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 11.851.214.750 | 11.957.399.360 |
|---------------------------------|----------------|----------------|

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

|  | 30.6.2022<br>VND | 31.12.2021<br>VND |
|--|------------------|-------------------|
|--|------------------|-------------------|

## i) Tiền gửi có kỳ hạn

**Bên liên quan khác**

|                                   |                   |                   |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 1.500.000.000.000 | 1.200.000.000.000 |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|

## ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

**Công ty mẹ**

|                           |                 |                 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 184.139.952.547 | 159.532.823.980 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|

**Các công ty con**

|                                                        |                   |                   |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 2.204.482.865.342 | 1.714.062.590.896 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam                | 909.307.125.685   | 1.090.273.646.515 |

**Công ty liên kết**

|                                         |                 |                 |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | 535.851.696.556 | 641.923.712.397 |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|

**Các bên liên quan khác**

|                                                  |                   |                   |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam           | 4.483.434.154.389 | 2.960.942.561.950 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 465.969.633.682   | 330.013.157.891   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                 | 227.033.813.589   | 119.015.926.892   |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP      | 113.140.847.217   | 127.278.832.169   |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí             | 112.706.458.667   | 42.824.781.520    |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro               | 34.969.159.977    | 16.020.790.367    |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP  | 10.327.053.286    | 25.453.339.903    |

|  |                   |                   |
|--|-------------------|-------------------|
|  | 9.281.362.760.937 | 7.227.342.164.480 |
|--|-------------------|-------------------|

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**
**Mẫu số B 09a – DN**
**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**
**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                                   | <b>30.6.2022</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))</b>   |                                |                                 |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                     |                                |                                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam            | 46.956.604.941                 | 103.777.990.516                 |
| Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí Trường Cao Đăng Dầu khí | 20.794.656.684                 | -                               |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP                   | 1.767.100.000                  | 1.592.496.460                   |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                | 1.618.456.514                  | -                               |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP       | -                              | 154.519.338.142                 |
|                                                                   | -                              | 1.165.014.668                   |
|                                                                   | <u>71.136.818.139</u>          | <u>261.054.839.786</u>          |
| <b>iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>              |                                |                                 |
| <b>Công ty mẹ</b>                                                 |                                |                                 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                         | 213.238.647.744                | 832.348.541.820                 |
| <b>Các công ty con</b>                                            |                                |                                 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam                | 397.125.337.804                | 397.125.337.804                 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam                           | 36.016.441.209                 | 11.248.168.357                  |
| <b>Công ty liên kết</b>                                           |                                |                                 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                           | 17.511.670.937                 | 6.761.372.118                   |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                     |                                |                                 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                            | 1.928.647.901.894              | 1.364.868.608.904               |
| Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí                         | 97.270.928.666                 | 53.097.029.622                  |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí                         | 50.000.000.000                 | 50.000.000.000                  |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                              | 1.453.870.134                  | 1.453.870.134                   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                         | -                              | 19.199.359.072                  |
|                                                                   | <u>2.741.264.798.388</u>       | <u>2.736.102.287.831</u>        |
| <b>v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>                |                                |                                 |
| <b>Bên liên quan khác</b>                                         |                                |                                 |
| Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam                               | <u>12.215.688.685</u>          | <u>38.918.859.247</u>           |

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                         | <b>30.6.2022</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b> |                                |                                 |
| <b>Công ty mẹ</b>                                       |                                |                                 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                               | 1.897.422.641.304              | 2.387.845.437.216               |
| <b>Công ty liên kết</b>                                 |                                |                                 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                 | 1.548.854.617                  | 2.181.371.912                   |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                           |                                |                                 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                    | 854.079.826.757                | 847.409.271.143                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam          | 131.919.150.985                | -                               |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam  | 125.861.969.603                | 126.596.550.682                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                    | 123.944.592.290                | 56.189.972.671                  |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                      | 93.373.664.212                 | 138.521.387.442                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam           | 3.236.776.645                  | 3.236.776.645                   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                        | 2.810.071.605                  | 2.584.273.891                   |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí           | 2.665.734.746                  | 4.566.916.398                   |
| Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí               | -                              | 42.295.003.571                  |
|                                                         | <u>3.236.863.282.764</u>       | <u>3.611.426.961.571</u>        |
| <b>vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>  |                                |                                 |
| <b>Công ty mẹ</b>                                       |                                |                                 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                               | 2.016.012.538.252              | 2.109.745.264.552               |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                           |                                |                                 |
| Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí               | 41.905.055.697                 | 8.053.692.787                   |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                      | 2.557.495.956                  | 16.556.265.337                  |
|                                                         | <u>2.060.475.089.905</u>       | <u>2.134.355.222.676</u>        |
| <b>viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>    |                                |                                 |
| <b>Bên liên quan khác</b>                               |                                |                                 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP             | <u>30.490.777.504</u>          | <u>163.204.776.065</u>          |

**36 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết vốn**

Tổng Công ty có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai với tổng mức đầu tư hoặc dự toán như sau:

|                                                           | 30.6.2022<br>VND          | 31.12.2021<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ                       | 34.160.184.082.494        | 34.160.184.082.494        |
| Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2<br>- Giai đoạn 2    | 18.010.439.448.475        | 18.010.439.448.475        |
| Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/<br>năm tại Thị Vải | 6.342.906.101.765         | 6.342.906.101.765         |
| Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá<br>Rồng Đỏ           | 4.116.830.292.111         | 4.116.830.292.111         |
|                                                           | <u>62.630.359.924.845</u> | <u>62.630.359.924.845</u> |

Cam kết về chỉ tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

|                                | 30.6.2022<br>VND       | 31.12.2021<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | <u>526.852.472.479</u> | <u>567.697.429.002</u> |

**(b) Cam kết khác**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

|                                                  | Sản lượng<br>tối thiểu<br>cam kết<br>(tỷ m3/ năm) | Thời gian<br>cam kết             |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>Cam kết mua khí với</b>                       |                                                   |                                  |
| Chủ khí Lô 06.1                                  | 2,7                                               | Đến hết giai đoạn bình ổn        |
| Chủ khí Lô 11.2                                  | 1,216                                             | Đến hết giai đoạn bình ổn        |
| Chủ khí Lô 05.2 và 05.3                          | 1,368                                             | Đến hết giai đoạn bình ổn        |
| Chủ khí Lô 102 và 106                            | 0,204                                             | Đến hết giai đoạn bình ổn        |
| Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c                        | 1,508                                             | Đến hết giai đoạn bình ổn        |
| <b>Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với</b>           |                                                   |                                  |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                       | 1,85                                              | Trong giai đoạn bình ổn          |
| Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power                  | 0,85                                              | Đến tháng 9 năm 2023             |
| Công ty TNHH Năng lượng Mekong                   | 0,85                                              | Đến tháng 2 năm 2024             |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam           | 0,447                                             | Trong giai đoạn bình ổn          |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí<br>Nhơn Trạch 2 | 0,785                                             | Đến ngày 31 tháng 12<br>năm 2036 |

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022.



**Đặng Thị Hồng Yến**  
Người lập



**Nguyễn Công Luận**  
Kế toán trưởng



**Phạm Đăng Nam**  
Phó Tổng Giám đốc